

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN ĐỀ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/DS-ST
Ngày: 21 – 4 – 2023.
“V/v tranh chấp: Hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Võ Minh Dân.

2/ Bà Hà Ngân Kim Tới.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Dũng, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lý Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 198/2022/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2023/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Giảng Minh H sinh ngày 01/01/1972 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh S.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh S.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện T, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/11/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Giảng Minh H trình bày:

Do quen biết nhau từ trước, nên vào ngày 25/01/2022 ông Nguyễn Văn Q có vay của ông Giảng Minh H số tiền là: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Mục đích vay tiền của ông Q là về sử dụng chung gia đình. Việc ông Q vay tiền có vợ là bà Nguyễn Thị L biết và đồng ý cùng vay. Ông Q là người trực tiếp nhận tiền tại nhà ông

H. Việc vay tiền hai bên có lập thành văn bản là “Hợp đồng vay tiền” đề ngày 25/01/2022. Lãi suất hai bên thống nhất thỏa thuận là: 03%/tháng. Thời hạn vay là 10 tháng (kể từ ngày 25/01/2022 đến ngày 26/11/2022). Thời hạn cuối cùng trả nợ gốc là ngày 27/11/2022, nhưng đến nay ông Q không trả cho ông H khoản tiền nào kể cả gốc và lãi, mặc dù ông H có đòi nhiều lần.

Nay ông Giảng Minh H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị L cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền vay gốc là: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và lãi theo luật định là 1,66%/tháng, từ ngày 25/01/2022 đến khi xét xử sơ thẩm. Tính từ ngày 25/01/2022 đến ngày 21/4/2023 là: $100.000.000đ \times 1,66\%/tháng = 1.670.000đ \times 14$ tháng + 26 ngày = 24.679.000đ (Hai mươi bốn triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Văn Q không có lời trình bày do vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị L không có lời trình bày do vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo về việc thụ lý vụ án số 198/TB-TLVA ngày 05 tháng 12 năm 2022, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông Nguyễn Văn Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị L nhưng ông Q, bà L không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ hai lần đối với ông Q, bà L để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông Q, bà L đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã lập biên bản về việc vắng mặt của ông Q, bà L, không tiến hành hòa giải được và ông Q, bà L cũng không có lời khai trong hồ sơ vụ án. Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Về việc tuân thủ pháp luật: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã có đầy đủ cơ sở để khẳng định việc nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị L thanh toán số tiền gốc còn nợ 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị L mặc dù đã được tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

- Xét về hình thức và nội dung của hợp đồng vay tài sản giữa hai bên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Hai bên có làm hợp đồng vay nợ lập ngày 25/01/2022.

- Xét về quá trình thực hiện hợp đồng: Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đã có đủ cơ sở xác định ông H có cho ông Q vay 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là sự thật. Ông H đã thực hiện đúng nghĩa vụ của người cho vay được quy định tại Điều 465 Bộ luật dân sự. Còn ông Q sau khi vay tiền đã không thực hiện đúng như đã cam kết trong hợp đồng. Như vậy ông Q đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[3] Tài liệu, chứng cứ chứng minh: Theo như ông H trình bày thì từ khi vay đến nay ông Q chưa đóng lãi phần nào. Do bị đơn ông Q vắng mặt tại phiên tòa nên không thể đối chất giữa hai bên. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù ông Q cố tình vắng mặt nhưng Tòa án đã cấp, tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và thông báo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ theo luật định và phía ông Q không phản đối những tài liệu, chứng cứ do ông H đưa ra do đó ông H không phải chứng minh những tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án được quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Ông Nguyễn Văn Q có vay tiền của ông Giảng Minh H 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Việc vay tiền ông Q có làm hợp đồng. Do không thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng nên ông H yêu cầu Tòa án buộc ông Q trả số tiền còn nợ và tính lãi theo quy định của pháp luật với mức lãi suất 1,6%/tháng là có căn cứ.

- Về lãi suất: Theo lãi suất trong hợp đồng hai bên thỏa thuận là 03%/tháng trên số tiền vay. Tuy nhiên khi khởi kiện ra tòa ông H yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự và điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Số tiền lãi được tính cụ thể như sau: Từ 25/01/2022 cho đến ngày 21/4/2023 (Ngày xét xử sơ thẩm) là 14 tháng + 26 ngày: $100.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 14 tháng + 26 ngày = 24.679.000đ$ (Hai mươi bốn triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Như vậy số tiền phải thanh toán là: $100.000.000đ$ (tiền gốc) + $24.679.000đ$ (tiền lãi theo quy định) = $124.679.000đ$ (Một trăm hai mươi bốn triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

[5] Đối với bà Nguyễn Thị L (vợ ông Q). Quá trình giải quyết vụ án cho thấy ông Q là người trực tiếp giao dịch. Tuy nhiên ông H cho biết mục đích vay tiền của

ông Q là về sử dụng chung gia đình. Việc ông Q vay tiền có vợ ông là bà Nguyễn Thị L biết và đồng ý cùng vay. Bà L không chấp hành theo Giấy triệu tập của Tòa án để làm rõ có đúng như lời ông H đã trình bày hay không, do vắng mặt nên bà L pH chịu hậu quả pháp lý. Như vậy theo Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định về trách nhiệm liên đới của vợ chồng và vợ hoặc chồng pH có nghĩa vụ chung về tài sản (Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình). Mặc dù bà L không trực tiếp vay mượn tiền nhưng bà L cũng pH có nghĩa vụ liên đới cùng với chồng là ông Q hoàn trả nợ là phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy ông H yêu cầu Tòa án buộc cả ông Q và bà L cùng có nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

[6] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn pH chịu án phí theo Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Kiểm sát viên tại phiên tòa nêu quan điểm về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Giảng Minh H.
2. Buộc ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Giảng Minh H số tiền 124.679.000đ (Một trăm hai mươi bốn triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 21/4/2023) cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị L còn pH chịu khoản tiền lãi của số tiền còn pH thi hành án theo mức lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị L pH liên đới nộp 6.233.950đ (Sáu triệu, hai trăm ba mươi ba nghìn, chín trăm năm mươi đồng) tiền án phí.
- Ông Giảng Minh H không pH chịu án phí. Ông H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.917.500đ (Hai triệu, chín trăm mười bảy nghìn, năm trăm đồng)

theo biên lai thu số 0004193 ngày 25/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S.

Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng người vắng mặt được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh S xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
- Các đương sự.
- Lưu HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng